

Số: **950** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **19** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương, dự toán Khảo sát,
lập TKBVTC và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1)
Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản
khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản chi phí đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4400/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/10/2016 phê duyệt dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hải Dương tại Tờ trình số 217/TTr-BQLDA ngày 10/3/2020 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; dự toán khảo sát thiết kế bản vẽ thi công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1), Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi tại báo cáo thẩm định số 406/BC-TCTL-XDCB ngày 17/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương, dự toán Khảo sát, lập TKBVTC, dự toán Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với nội dung như sau:

1. Khối lượng khảo sát: Khối lượng khảo sát địa hình, địa chất như Phụ lục I kèm theo.

2. Hồ sơ lập TKBVTC, dự toán: Hồ sơ lập thiết kế BVTC, dự toán theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình thủy lợi, thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và thiết kế BVTC, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các văn bản khác có liên quan.

3. Dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC được duyệt là: **3.030.311.000** đồng.

(Ba tỷ, không trăm ba mươi triệu, ba trăm mười một ngàn đồng)

Trong đó:

- Khảo sát địa hình: 353.289.000 đ
- Khảo sát địa chất: 494.039.000 đ
- Thiết kế BVTC, DT: 2.182.983.000 đ

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Kinh phí trên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1) gồm 5 gói thầu như Phụ lục III kèm theo.

Giao Chủ đầu tư phê duyệt giá gói thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Nguồn vốn: Nguồn vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở NN&PNTN Hải Dương;
- Ban QLDA&TXD;
- Lưu: VT, TCTL. (15b)



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC KHẢO SÁT

(Kèm theo Quyết định số 950/QĐ-BNN-TCCTL ngày 19/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kênh T7	Đê	KC1	KC2	KT1	KT2	2 Điểm	Đường BT	Cổng qua đường 17	Khối lượng
Khảo sát địa hình												
1	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, trên cạn, địa hình cấp II	ha	1,79							0,6	0,24	2,63
2	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, đồng mức 1m, dưới nước, địa hình cấp II, máy toàn đạc và thủy bình,	ha	0,765								0,60	1,36
3	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	850		1900	1850	2580	1850		100	120	92,50
4	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, ĐH cấp II (tuyến cũ)	100m		5950						1035		69,85
5	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	378	6720	273	532	1289	798	420	228	84	107,22
6	Đo vẽ mặt cắt ngang dưới nước, địa hình cấp II	100m	162	1680	117	228	552	342		98	36	32,15
7	Đo cao kỹ thuật, địa hình cấp II	km										0,85
8	Đường chuyên cấp 2, địa hình cấp II (máy toàn đạc điện tử - máy và nhân công hệ số 0,85)	điểm	3,0							2,0	2,0	7,00

Khảo sát điện

9	Công tác đo vẽ tuyến đường dây tải điện trên không, đo vẽ tuyến đường dây 35kV; cấp địa hình II	100m										12,70
10	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m										12,70
11	Công tác đo vẽ tuyến đường dây tải điện trên không, đo vẽ tuyến đường dây 0,4kV; cấp địa hình II	100m										2,00

Khảo sát địa chất

			cổng lấy nước	cổng Sau đình	Nhà trạm										
12	Khoan thủ công trên cạn, độ sâu từ 0m đến 20m, đất cấp I-III, điều kiện thông thường	m	10*2hố+13	12*2hố	20x3hố						10*3hố	10*2hố+13	180,00		
13	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	mẫu	22	17	22						22	22	105,00		
14	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	mẫu	2	2	2						2	2	10,00		
15	Thí nghiệm phân tích nước, ăn mòn bê tông	mẫu											10,00		

Handwritten signature

Phụ lục II:

DỰ TOÁN KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP TKBVTC, DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số **950** /QĐ-BNN-TCTL ngày **19** /3/2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



T T	MH ĐM	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT					847.327.561
I	Khảo sát địa hình					353.288.532
1	CK.11420	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, trên cạn, địa hình cấp II	ha	2,625	2.513.640	6.598.305
2	CK.31420	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, đồng mức 1m, dưới nước, địa hình cấp II, máy toàn đạc và thủy bình,	ha	1,355	2.980.911	4.039.134
3	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	92,5	791.576	73.220.821
4	CH.11120s	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, ĐH cấp II (tuyến cũ)	100m	69,85	867.834	60.618.220
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp II	100m	107,216	957.684	102.678.568
6	CH.11420	Đo vẽ mặt cắt ngang dưới nước, địa hình cấp II	100m	32,1495	1.669.937	53.687.652
7	CG.11320	Đo cao kỹ thuật, địa hình cấp II	km	0,85	1.293.525	1.099.496
8	CF.11620	Đường chuyền cấp 2, địa hình cấp II (máy toàn đạc điện tử - máy và nhân công hệ số 0,85)	điểm	7,00	2.573.664	18.015.647
9	CH.21120	Công tác đo vẽ tuyến đường dây tải điện trên không, đo vẽ tuyến đường dây 35kV; cấp địa hình II	100m	12,70	1.750.150	22.226.903
10	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp II	100m	12,70	791.576	10.053.021
11	CH.21120a	Công tác đo vẽ tuyến đường dây tải điện trên không, đo vẽ tuyến đường dây 0,4kV; cấp địa hình II	100m	2,00	525.383	1.050.766
II	Khảo sát địa chất					494.039.029
1	CC.11210	Khoan thủ công trên cạn, độ sâu từ 0m đến 20m, đất cấp I-III, điều kiện thông thường	1m	180,00	1.168.150	210.267.088

W

2	DC.0200*	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng -17 chỉ tiêu.	mẫu	105,00	2.375.900	249.469.483
3	DC.0200*	Thí nghiệm mẫu phá hủy (không nguyên dạng)	mẫu	10,00	1.021.167	10.211.669
4	DC.0100*	Thí nghiệm mẫu nước	mẫu	10,00	2.409.079	24.090.788
TT		Hạng mục	K. lượng (Tỷ đồng)	Tỷ lệ %	Hệ số	Thành tiền (đồng)
B	CHI PHÍ THIẾT KẾ BVTC, DỰ TOÁN					2.182.983.549
I	Phần thủy công:					2.055.413.482
1	Bảng 2.11: TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công phần xây dựng	110,479	1,589%	1,00	1.931.113.482
2	Bảng TL1:TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - phần thiết bị cơ khí	5,000	2,260%	1,00	124.300.000
II	Phần điện:					127.570.067
1	Bảng số 2.7-TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - Phần đường dây 35 kV	1,032	2,460%	0,93	25.971.106
2	Bảng số 2.7-TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - Phần trạm biến áp phân phối	0,431	2,460%	2,15	25.075.149
3	Bảng số 2.7-TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - Phần đường dây 0,4 kV - cáp ngầm	2,409	2,460%	0,93	60.624.412
4	Bảng số CN2-TT 16/2019/TT-BXD	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - Phần thiết bị điện	1,980	0,730%	1,00	15.899.400
		Tổng cộng (A+B)				3.030.311.000

Phụ lục III:

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

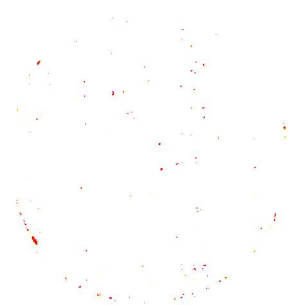
Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

(Kèm theo Quyết định số **950/QĐ-BNN-TCCTL** ngày **19/3/2020** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện
A	Các gói thầu Tư vấn						
1	Gói thầu số 1: Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC, DT công trình	3.030.311.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua hệ thống mạng Quốc gia	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	QI, II/2020	Trọn gói	90 ngày
2	Gói thầu số 2: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, DT	190.242.000	Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng	QI, II/2020	Trọn gói	20 ngày
3	Gói thầu số 3: Tư vấn khảo sát, lập phương án, dự toán và giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	43.959.000	Chỉ định thầu	Thương thảo hợp đồng	QI, II/2020	Trọn gói	30 ngày
4	Gói thầu số 4: Tư vấn Đo vẽ bản đồ giải thửa phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (tạm tính)	400.000.000	Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng	QI, II/2020	Trọn gói	30 ngày
B	Các gói thầu khác						
1	Gói thầu số 5: Rà pha bom mìn, vật liệu nổ	956.041.000	Chỉ định thầu		QI, II/2020	Trọn gói	60 ngày

u



—